

QUYẾT ĐỊNH
Công nhận thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học,
hình thức đào tạo chính quy, đợt 2, năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298/CP ngày 11/11/1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Quyết định số 180/QĐ-ĐHTN ngày 09/02/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 47/QĐ-ĐHTN ngày 10/01/2022 của Hiệu trưởng về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1618/QĐ-ĐHTN ngày 15 tháng 9 năm 2023 về việc công nhận điểm trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy, đợt 2, năm 2023;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 238 thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy, đợt 2, năm 2023 (trong phụ lục kèm theo).

Điều 2. Thường trực Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm thông báo cho thí sinh và tổ chức nhập học theo đúng quy chế hiện hành.

Điều 3. Thường trực Hội đồng tuyển sinh, Phòng Đào tạo, các đơn vị có liên quan và thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(T.12b)



HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thanh Trúc

Phụ lục

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY, ĐỢT 2 - NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 1619...../QĐ-ĐHTN ngày 15.....tháng 9.....năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐT	KV	ĐU'T	Điểm TC	Ghi chú			
* 7140201-Giáo dục Mầm non															
1	H Zimly Ênuôl	06/07/2005	Nữ	M01	Ngữ văn	6.5	Đọc-Kể	6.5	Hát-Nhạc	7	01	2NT	2.5	22.5	THPT
2	Hà Kim Ngân	11/03/2005	Nữ	M01	Ngữ văn	7.5	Đọc-Kể	7.75	Hát-Nhạc	7.75	01	2	2.1	25.1	THPT
3	Ka Ví Uyển	30/06/2005	Nữ	M01	Ngữ văn	7.25	Đọc-Kể	7.5	Hát-Nhạc	6.5	01	1	2.75	24	THPT
* 7140202-Giáo dục Tiểu học															
1	Lê Ngọc Ánh	12/11/2005	Nữ	C00	Ngữ văn	8.75	Lịch sử	8.75	Địa lí	7.75		2	0.158	25.41	THPT
2	Lý Thị Bích	21/02/2005	Nữ	C00	Ngữ văn	7.25	Lịch sử	8.75	Địa lí	8.25	01	1	2.108	26.36	THPT
3	K Gia Cốp	29/11/2005	Nam	C00	Ngữ văn	7	Lịch sử	9	Địa lí	7.25	01	1	2.475	25.73	THPT
4	Huỳnh Quốc Dũng	29/02/2004	Nam	A00	Toán	9.45	Vật lí	9.4	Hóa học	8.7		1	0.245	27.8	HB2; HL: Giới; ĐTN: 0
5	Nông Thị Duyên	26/05/2005	Nữ	C03	Ngữ văn	8.5	Toán	6.8	Lịch sử	7.5	01	1	2.64	25.44	THPT
6	Goen	04/05/2005	Nữ	C00	Ngữ văn	8.5	Lịch sử	8.25	Địa lí	7.5	01	1	2.108	26.36	THPT
7	Đinh Thị Mỹ Hạnh	01/10/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	8.75	Toán	7	Tiếng Anh	7	01	1	2.658	25.41	THPT
8	Nguyễn Hà Nhi	21/08/2005	Nữ	Điểm thi đánh giá năng lực: 694								1	30	724	HL: Giới; ĐTN: 0
9	Phạm Tuyết Nhi	06/03/2005	Nữ	C00	Ngữ văn	8.25	Lịch sử	8.25	Địa lí	8.5	01	1	1.833	26.83	THPT
10	Phan Như Tâm	10/06/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	8.5	Toán	7.8	Tiếng Anh	8.4	01	1	1.943	26.64	THPT
* 7140202JR-Giáo dục Tiểu học - Tiếng Jrai															
1	H' Cúc - Buôn	27/07/2005	Nữ	C00	Ngữ văn	7	Lịch sử	7.75	Địa lí	7	01	1	2.75	24.5	THPT
2	Trần Lê Thảo Nguyên	17/09/2005	Nữ	A00	Toán	9.03	Vật lí	9.07	Hóa học	8.37		2NT	0.235	26.71	HB3; HL: Giới; ĐTN: 0
3	Nguyễn Thị Diệu Quyên	06/11/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	7.5	Toán	8.2	Tiếng Anh	8.8		2	0.183	24.68	THPT

24

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	ĐU'T	Điểm TC	Ghi chú
1	Hoàng Lê Long Huy	16/04/2004	Nam	A00	Toán	8	Vật lí	7.75	Hóa học	8.5		1	0.575	24.83	THPT
2	Trần Thị Hồng Lê	12/02/2005	Nữ	D90	Toán	8.3	KHTN	8.04	Tiếng Anh	8.3		2NT	0.357	25	HB3; HL: Giỏi; ĐTN: 0
3	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	20/07/2005	Nữ	A00	Toán	7.4	Vật lí	7.5	Hóa học	7.75		1	0.735	23.39	THPT
4	Nguyễn Phước Thành	21/02/2005	Nam	D90	Toán	7.8	KHTN	6.5	Tiếng Anh	9.2		2	0.217	23.72	THPT
* 7229001-Triết học															
1	Trần Trung Hiếu	11/06/2004	Nam	C00	Ngữ văn	8.45	Lịch sử	9	Địa lí	8.9	-	2NT	0.243	26.59	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
2	H Mây Mlô	14/07/2005	Nữ	C19	Ngữ văn	7	Lịch sử	6	GD Công dân	8	01	1	2.75	23.75	THPT
3	H Ni Tra Mlô	26/03/2005	Nữ	C19	Ngữ văn	4.25	Lịch sử	6.75	GD Công dân	7.5	01	2NT	2.5	21	THPT
4	Đoàn Minh Nhựt	28/10/2005	Nam	C00	Ngữ văn	6.25	Lịch sử	6.35	Địa lí	7.45		2	0.25	20.3	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
* 7229030-Văn học															
1	Lê Thị Kim Anh	04/04/2005	Nữ	C19	Ngữ văn	8	Lịch sử	6.5	GD Công dân	7.75		1	0.75	23	THPT
2	Phạm Đăng Ngọc Anh	19/09/2004	Nữ	C19	Ngữ văn	5.25	Lịch sử	5.25	GD Công dân	6.25		1	0.75	17.5	THPT
3	H' Nel Ayün	19/04/2005	Nữ	C19	Ngữ văn	6	Lịch sử	5.75	GD Công dân	8.25	01	1	2.75	22.75	THPT
4	Trịnh Đình Thuý Dung	28/02/2005	Nữ	C19	Ngữ văn	7.25	Lịch sử	5.5	GD Công dân	7		2	0.25	20	THPT
5	Dương Thị Trúc Hạ	13/07/2005	Nữ	C20	Ngữ văn	6.5	Địa lí	6.75	GD Công dân	8.5		1	0.75	22.5	THPT
6	Võ Ngọc Hân	07/07/2005	Nữ	C20	Ngữ văn	6.75	Địa lí	6.25	GD Công dân	8		2	0.25	21.25	THPT
7	H Neri Hdruê	01/05/2005	Nữ	C20	Ngữ văn	5.75	Địa lí	5.5	GD Công dân	7.25	01	1	2.75	21.25	THPT
8	Đặng Thị Thanh Hiền	25/04/2005	Nữ	C19	Ngữ văn	8	Lịch sử	7.5	GD Công dân	7		1	0.75	23.25	THPT
9	Liêng Jrang K Hương	24/04/2005	Nữ	C20	Ngữ văn	7.5	Địa lí	6.75	GD Công dân	7.25	01	1	2.75	24.25	THPT
10	Phạm Thị Huyền	02/10/2005	Nữ	C20	Ngữ văn	6.5	Địa lí	7.75	GD Công dân	7.75		1	0.75	22.75	THPT
11	H Tiét Kđoh	01/01/2005	Nữ	C20	Ngữ văn	6.25	Địa lí	6.5	GD Công dân	7	01	1	2.75	22.5	THPT
12	K Lan	25/11/2005	Nữ	C19	Ngữ văn	6.75	Lịch sử	6.25	GD Công dân	8.5		1	0.75	22.25	THPT
13	Lò Thị Hiền Lương	05/12/2005	Nữ	C20	Ngữ văn	7	Địa lí	5.75	GD Công dân	7.25	01	1	2.75	22.75	THPT
14	Bùi Thị Mai	05/06/2002	Nữ	C19	Ngữ văn	8.68	Lịch sử	9.4	GD Công dân	8.8	-	1	0	26.88	HB5; HL: Giỏi; ĐTN: 0

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	ĐU'T	Điểm TC	Ghi chú
15	Bùi Thị Ly Na	04/06/2005	Nữ	C19	Ngữ văn	7.5	Lịch sử	7.5	GD Công dân	6.8		1	0.75	22.55	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
16	Nguyễn Thị Kim Ngân	30/11/2003	Nữ	C20	Ngữ văn	7	Địa lí	5.25	GD Công dân	7		2	0.25	19.5	THPT
17	Lê Thị Bảo Ngọc	23/11/2005	Nữ	C20	Ngữ văn	6.5	Địa lí	8.25	GD Công dân	8.75		2	0.217	23.72	THPT
18	Đặng Thị Thùy Nhi	29/06/2005	Nữ	C20	Ngữ văn	7.5	Địa lí	4.5	GD Công dân	9.25		2	0.25	21.5	THPT
19	Lâm Hồ Ngọc Nhi	09/09/2005	Nữ	C19	Ngữ văn	7.25	Lịch sử	8.75	GD Công dân	9.75		2	0.142	25.89	THPT
20	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	12/08/2005	Nữ	C20	Ngữ văn	6.5	Địa lí	5.75	GD Công dân	6.25		2	0.25	18.75	THPT
21	Phan Hoài Thảo Quyên	10/09/2005	Nữ	C20	Ngữ văn	6.25	Địa lí	6	GD Công dân	6		2NT	0.5	18.75	THPT
22	K Rin	05/12/2005	Nữ	C19	Ngữ văn	5.7	Lịch sử	6.5	GD Công dân	6.5		1	0.75	19.45	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
23	Trần Đặng Anh Thư	04/10/2005	Nữ	C20	Ngữ văn	7.5	Địa lí	8.25	GD Công dân	8	06	2	1.042	24.79	THPT
24	H' Thủy	22/12/2005	Nữ	C20	Ngữ văn	6	Địa lí	6	GD Công dân	8.75	01	1	2.75	23.5	THPT
25	Vũ Lê Thảo Vân	30/12/2004	Nữ	C19	Ngữ văn	7	Lịch sử	7	GD Công dân	7.75		1	0.75	22.5	THPT
26	Cao Thị Yến Vi	24/11/2005	Nữ	C20	Ngữ văn	6.75	Địa lí	5.75	GD Công dân	8.75	01	1	2.75	24	THPT
27	Nguyễn Thị Hải Yến	22/10/2005	Nữ	C20	Ngữ văn	8.25	Địa lí	6.75	GD Công dân	9		2NT	0.4	24.4	THPT

*** 7310101-Kinh tế**

1	Lương Thị Minh Ánh	17/11/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	5	Toán	6.2	Tiếng Anh	5.4	01	1	2.75	19.35	THPT
2	Y Thuin Ê Ban	11/07/2005	Nam	A00	Toán	6.23	Vật lí	7.2	Hóa học	6.3	01	2	2.25	21.98	HB3; HL: Trung bình; ĐTN: 0
3	Nguyễn Phúc Nguyên Bảo	20/12/2001	Nam	A00	Toán	7.6	Vật lí	6.1	Hóa học	7.15	-		0	20.85	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
4	Phạm Đình Bảo Chiêu	10/04/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	6.75	Toán	6.6	Tiếng Anh	4		1	0.75	18.1	THPT
5	Trần Công Chính	13/09/1990	Nam	A00	Toán	7.8	Vật lí	7.75	Hóa học	6.95	-	1	0	22.5	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
6	Trần Thị Phương Diệu	28/12/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	6.75	Toán	5	Tiếng Anh	4.2	01	1	2.75	18.7	THPT
7	Đặng Việt Đức	17/10/2005	Nam	D01	Ngữ văn	7.53	Toán	6.43	Tiếng Anh	6.17	01	1	2.75	22.88	HB3; HL: Khá; ĐTN: 0
8	Phan Hoàng Mỹ Duyên	25/03/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	7.5	Toán	8.4	Tiếng Anh	7		1	0.71	23.61	THPT
9	Nguyễn Thị Kim Hào	01/06/2005	Nữ	A00	Toán	6.75	Vật lí	7.35	Hóa học	8.45		2	0.248	22.8	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
10	Nguyễn Ngọc Nam Hương	11/09/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	7	Toán	7.6	Tiếng Anh	7		1	0.75	22.35	THPT

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	ĐU'T	Điểm TC	Ghi chú
11	H Tươi Kbuôr	07/11/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	8.5	Toán	6.2	Tiếng Anh	6	01	1	2.75	23.45	THPT
12	Nguyễn Tuấn Kiệt	18/10/2005	Nam	A00	Toán	7.8	Vật lí	8.5	Hóa học	7.75		2	0.198	24.25	THPT
13	Đàm Thị Bích Loan	18/10/2005	Nữ	D07	Toán	7	Hóa học	7	Tiếng Anh	6		2	0.25	20.25	THPT
14	Lê Hữu Mạnh	01/11/2005	Nam	A01	Toán	6.8	Vật lí	8.25	Tiếng Anh	7.8		1	0.715	23.57	THPT
15	Y Suong Mlo	08/02/2005	Nam	A00	Toán	6.6	Vật lí	7.25	Hóa học	7.85		2	0.25	21.95	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
16	Trương Thị Trà My	30/06/2005	Nữ	A00	Toán	6.9	Vật lí	8.1	Hóa học	7.23		2	0.25	22.48	HB3; HL: Khá; ĐTN: 0
17	Nguyễn Trần Nhật Nam	12/05/2002	Nam	A00	Toán	7.1	Vật lí	7	Hóa học	6.75	-	2	0	20.85	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
18	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	10/03/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	6.25	Toán	6.8	Tiếng Anh	4.4		1	0.75	18.2	THPT
19	Đinh Xuân Nội	06/10/2005	Nam	D01	Ngữ văn	7.25	Toán	7.6	Tiếng Anh	4.4		1	0.75	20	THPT
20	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	27/07/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	7.35	Toán	7.15	Tiếng Anh	6.55		1	0.75	21.8	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
21	Hồ Thị Sương	06/02/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	7	Toán	7.6	Tiếng Anh	5.8		1	0.75	21.15	THPT
22	Nguyễn Thị Anh Thư	22/05/2005	Nữ	A00	Toán	7.75	Vật lí	6.7	Hóa học	8.1		1	0.745	23.3	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
23	Nguyễn Thành Tiến	30/04/2003	Nam	A00	Toán	7	Vật lí	7.6	Hóa học	7.75		2	0.25	22.6	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
24	Nguyễn Ngọc Thùy Trang	05/06/2005	Nữ	A00	Toán	7.4	Vật lí	8.5	Hóa học	6.25		1	0.75	22.9	THPT
25	Nguyễn Thị Hoài Trang	07/06/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	7.83	Toán	6.07	Tiếng Anh	7.23		2	0.25	21.38	HB3; HL: Khá; ĐTN: 0
26	Võ Nguyên Vũ	03/11/2005	Nam	D07	Toán	6.57	Hóa học	7.17	Tiếng Anh	7.07		2	0.25	21.06	HB3; HL: Khá; ĐTN: 0
27	Hà Vy	06/07/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	7.25	Toán	7.6	Tiếng Anh	6.8		2	0.25	21.9	THPT

** 7310105-Kinh tế phát triển*

1	Võ Thái Bảo	10/04/2005	Nam	A00	Toán	6	Vật lí	5.25	Hóa học	7.25		2	0.25	18.75	THPT
2	Trần Quốc Cường	09/09/2004	Nam	D07	Toán	5.8	Hóa học	6.6	Tiếng Anh	7.15		2	0.25	19.8	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
3	Lê Thế Đạt	20/09/2005	Nam	A00	Toán	5.7	Vật lí	6.77	Hóa học	5.97		2	0.25	18.69	HB3; HL: Trung bình; ĐTN: 0
4	Phùng Thị Thanh Diễm	19/06/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	7.55	Toán	7.1	Tiếng Anh	6.7	01	1	2.75	24.1	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.6
5	H Yung Enuol	13/08/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	7.08	Toán	3.4	Tiếng Anh	4.6	01	2	2.25	17.33	THPT
6	Đặng Gia Hân	24/03/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	8.25	Toán	5	Tiếng Anh	3.6		2	0.25	17.1	THPT

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	ĐU'T	Điểm TC	Ghi chú
7	Ngô Bảo Hân	01/03/2005	Nữ	A00	Toán	7.53	Vật lí	6.4	Hóa học	6.53		2	0.25	20.71	HB3; HL: Khá; ĐTN: 0
8	Mai Trung Hiếu	11/10/2005	Nam	A00	Toán	6.07	Vật lí	6.6	Hóa học	6.23		2	0.25	19.15	HB3; HL: Khá; ĐTN: 0
9	Nguyễn Văn Hiếu	28/09/2003	Nam	A00	Toán	7.9	Vật lí	7.7	Hóa học	7.4		1	0	23	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
10	Nguyễn Trọng Hòa	14/04/2005	Nam	D01	Ngữ văn	6.05	Toán	6.75	Tiếng Anh	6.7		2	0.25	19.75	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
11	Hoàng Thị Lành	13/09/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	7.5	Toán	6	Tiếng Anh	2.2		1	0.75	16.45	THPT
12	Bùi Khánh Linh	15/06/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	7.5	Toán	5.6	Tiếng Anh	2.8		2	0.25	16.15	THPT
13	Hà Huy Lương	16/05/2003	Nam	A00	Toán	6.5	Vật lí	6.75	Hóa học	6.85	-	1	0	20.1	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.35
14	Lương Trường Minh	01/01/2005	Nam	D01	Ngữ văn	5	Toán	5.4	Tiếng Anh	4.8		2	0.25	15.45	THPT
15	Phan Tuấn Minh	22/01/2003	Nam	D01	Ngữ văn	6.5	Toán	6.55	Tiếng Anh	6.25	-	2	0	19.3	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
16	Nguyễn Minh Ngọc	01/03/2002	Nữ	A01	Toán	6.35	Vật lí	7.35	Tiếng Anh	6.55	-		0	20.25	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
17	Dương Yến Nhi	14/12/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	6.6	Toán	5.65	Tiếng Anh	5.9		2	0.25	18.4	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
18	Trần Yến Nhi	24/09/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	5.5	Toán	6.2	Tiếng Anh	3.6		2	0.25	15.55	THPT
19	Phạm Bá Phát	11/03/2001	Nam	A01	Toán	7.15	Vật lí	7.1	Tiếng Anh	7.65	-	1	0	21.9	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
20	Nguyễn Thị Anh Phương	03/11/2004	Nữ	A00	Toán	7.3	Vật lí	7.7	Hóa học	7.85	-	1	0.715	23.57	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.68
21	Thị Quỳnh	26/06/2005	Nữ	A00	Toán	5.8	Vật lí	6.35	Hóa học	6.5	01	1	2.75	21.4	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
22	Lê Văn Trung	03/11/2005	Nam	D01	Ngữ văn	6.25	Toán	4.8	Tiếng Anh	3.2		1	0.75	15	THPT
23	Ngô Anh Tuấn	01/01/2005	Nam	A00	Toán	6.83	Vật lí	7.07	Hóa học	6.4		2	0.25	20.55	HB3; HL: Trung bình; ĐTN: 0
24	Hoàng Phi Tuyết	15/06/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	7	Toán	6.2	Tiếng Anh	4.2	01	1	2.75	20.15	THPT
25	Hoàng Thị Ánh Vui	12/12/2003	Nữ	A00	Toán	5.65	Vật lí	6.75	Hóa học	6.95	-	1	0	19.35	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0

* 7340201-Tài chính - Ngân hàng

1	Đỗ Hải Bình	28/02/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	7	Toán	6.2	Tiếng Anh	6.6		2	0.25	20.05	THPT
2	H Huệ B'krông	17/03/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	6.75	Toán	7.4	Tiếng Anh	6.6	01	1	2.75	23.5	THPT
3	H- Tuệ Dăk Căt	05/01/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	7.65	Toán	6.08	Tiếng Anh	6.75	01	1	2.75	23.23	HB6; HL: Khá; ĐTN: 0
4	Nguyễn Xuân Thành Đạt	26/01/2005	Nam	A00	Toán	6.4	Vật lí	7.75	Hóa học	7.75		1	0.75	22.65	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0

pel

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	ĐUT	Điểm TC	Ghi chú
5	H Ngân Êban	26/03/2004	Nữ	D07	Toán	5.55	Hóa học	7.65	Tiếng Anh	7	01	1	2.75	22.95	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.1
6	Nguyễn Ngọc Hương Giang	14/12/2005	Nữ	A01	Toán	7.8	Vật lí	7.75	Tiếng Anh	7.2		2	0.242	22.99	THPT
7	Trần Thị Hằng	20/10/2004	Nữ	A00	Toán	7.75	Vật lí	8.35	Hóa học	8.85		1	0.505	25.45	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 6.6
8	Ngô Đăng Khoa	27/08/2005	Nam	D01	Ngữ văn	5.5	Toán	7.6	Tiếng Anh	7.6		2	0.25	20.95	THPT
9	Nguyễn Xuân Khuê	01/07/2005	Nam	A00	Toán	7.2	Vật lí	8.25	Hóa học	7		2NT	0.5	22.95	THPT
10	Kiều Thị Thanh Lan	23/11/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	6.5	Toán	6.4	Tiếng Anh	4.6	01	1	2.75	20.25	THPT
11	Nguyễn Vũ Long	07/11/2005	Nam	A00	Toán	7.2	Vật lí	6.5	Hóa học	6.5		1	0.75	20.95	THPT
12	Dương Yến Nhi	22/02/2005	Nữ	A00	Toán	7	Vật lí	7.75	Hóa học	8.25		2	0.233	23.23	THPT
13	Phàng A Sênh	23/10/2005	Nam	A00	Toán	7.4	Vật lí	7.5	Hóa học	6.65	01	1	2.75	24.3	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
14	Lộc Văn Thành	07/10/2005	Nam	D07	Toán	7.1	Hóa học	7.3	Tiếng Anh	7.75	06	2	1.25	23.4	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
15	Lê Thị Thanh Thảo	08/04/2005	Nữ	A00	Toán	8.5	Vật lí	8.55	Hóa học	8.95		1	0.4	26.4	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
16	Nguyễn Thị Thảo	25/05/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	8.75	Toán	7.2	Tiếng Anh	6.8		2NT	0.483	23.23	THPT
17	Phan Lâm Anh Thư	30/11/2005	Nữ	D07	Toán	7.23	Hóa học	7.87	Tiếng Anh	8.4		2	0.217	23.72	HB3; HL: Trung bình; ĐTN: 0
18	Lê Văn Tri	19/05/2003	Nam	A00	Toán	8.95	Vật lí	9.05	Hóa học	8.3	-	1	0	26.3	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 8.7
19	Lê Hoàng Hà Vi	06/03/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	7.45	Toán	8.35	Tiếng Anh	7.5			0	23.3	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0

** 7340301-Kế toán*

1	Nguyễn Phan Việt Anh	18/06/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	6.75	Toán	5.8	Tiếng Anh	6.6		2	0.25	19.4	THPT
2	Võ Thị Mỹ Duyên	04/08/2001	Nữ	D01	Ngữ văn	6.55	Toán	7.8	Tiếng Anh	7.3		1	0	21.65	HB2; HL: ; ĐTN: 0
3	Trần Thị Thu Hiền	17/12/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	8	Toán	6.2	Tiếng Anh	5.2		2	0.25	19.65	THPT
4	K'đương	09/03/2005	Nam	D01	Ngữ văn	8	Toán	4.8	Tiếng Anh	5.2	01	1	2.75	20.75	THPT
5	Nguyễn Bảo Minh	06/09/2005	Nam	A00	Toán	8.67	Vật lí	8.43	Hóa học	8.67		2	0.141	25.91	HB3; HL: Khá; ĐTN: 0
6	Nguyễn Ngọc Trà My	26/08/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	7.75	Toán	6.8	Tiếng Anh	7.2	06	2NT	1.5	23.25	THPT
7	Lê Ly Na	01/10/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	8.75	Toán	7.2	Tiếng Anh	6.6		1	0.745	23.3	THPT
8	H Tâm Ndu	03/03/2005	Nữ	A00	Toán	6.65	Vật lí	8.05	Hóa học	7.7	01	1	2.75	25.15	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	ĐUT	Điểm TC	Ghi chú
9	Trương Xuân Nhã	25/07/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	7.5	Toán	5.6	Tiếng Anh	5.8	01	2	2.25	21.15	THPT
10	Trần Nguyễn Yến Nhi	22/08/2005	Nữ	D07	Toán	9.2	Hóa học	8.55	Tiếng Anh	8.4		1	0.385	26.53	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
11	Nguyễn Thị Kiều Oanh	23/07/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	7	Toán	7.6	Tiếng Anh	7.4		1	0.75	22.75	THPT
12	Nguyễn Như Quỳnh	15/04/2005	Nữ	A00	Toán	6.8	Vật lí	6.25	Hóa học	8		1	0.75	21.8	THPT
13	Hoàng Thị Thanh Thanh	24/01/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	7.25	Toán	6.2	Tiếng Anh	7		2	0.25	20.7	THPT
14	Phùng Đặng Thanh Thảo	21/11/2003	Nữ	D07	Toán	7.9	Hóa học	7.25	Tiếng Anh	7.95		3	0	23.1	HB2; HL: ; ĐTN: 0
15	Phạm Thị Anh Thơ	19/09/2005	Nữ	A00	Toán	7.2	Vật lí	6	Hóa học	6		1	0.75	19.95	THPT
16	Võ Thị Kim Thuận	07/09/2005	Nữ	A00	Toán	8.17	Vật lí	7.13	Hóa học	7.63		1	0.707	23.64	HB3; HL: Khá; ĐTN: 0
17	Đào Anh Thương	12/11/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	7.5	Toán	7	Tiếng Anh	6.2		1	0.75	21.45	THPT
18	Nguyễn Thị Thủy Trang	03/05/2005	Nữ	A00	Toán	6.9	Vật lí	7.45	Hóa học	7.7		2	0.25	22.3	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
19	Ngô Thị Thục Uyên	01/02/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	7.2	Toán	6.45	Tiếng Anh	7.35		1	0.75	21.75	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
20	Trần Thảo Vy	13/04/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	9	Toán	7.2	Tiếng Anh	6		2NT	0.5	22.7	THPT
21	Dương Hoàng Vỹ	28/06/2005	Nam	D07	Toán	6.2	Hóa học	6	Tiếng Anh	7		1	0.75	19.95	THPT

*** 7420201-Công nghệ sinh học**

1	Nguyễn Bảo Ngọc	05/12/2005	Nam	B00	Toán	7.4	Hóa học	7	Sinh học	6.5		1	0.75	21.65	THPT
2	Bùi Thị Lệ Thu	18/01/2005	Nữ	B00	Toán	6.8	Hóa học	7.75	Sinh học	5.75		1	0.75	21.05	THPT
3	Nguyễn Thị Kiều Trang	09/08/2003	Nữ	B00	Toán	6.4	Hóa học	8.85	Sinh học	7.2		3	0	22.45	HB2; HL: ; ĐTN: 0

*** 7480201-Công nghệ thông tin**

1	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	17/02/2003	Nữ	A01	Toán	7.55	Vật lí	7.1	Tiếng Anh	8.1	-	1	0	22.75	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.7
2	Lê Quang Hà	20/03/2005	Nam	Điểm thi đánh giá năng lực: 649								1	30	679	HL: Khá; ĐTN: 0
3	Lý Tiểu Hân	25/04/2005	Nữ	A00	Toán	7	Vật lí	7.25	Hóa học	8	06	2	1.25	23.5	THPT
4	Trần Thái Hoàng	30/05/2004	Nam	A00	Toán	7	Vật lí	7.5	Hóa học	6.75		1	0.75	22	THPT
5	K'sỹ	23/07/2005	Nam	A00	Toán	7.2	Vật lí	6.35	Hóa học	6.8	01	1	2.75	23.1	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
6	Phan Đức Lợi	26/08/2005	Nam	A00	Toán	6.8	Vật lí	7.25	Hóa học	7.25		1	0.75	22.05	THPT

ph

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	ĐU'T	Điểm TC	Ghi chú
7	Võ Văn Lợi	10/07/2005	Nam	A00	Toán	6.6	Vật lí	7.5	Hóa học	6.5		2NT	0.5	21.1	THPT
8	Nguyễn Đình Mạnh	05/11/2005	Nam	A00	Toán	5.4	Vật lí	5.25	Hóa học	6.5	01	1	2.75	19.9	THPT
9	Vi Công Nguyên	26/12/2005	Nam	A01	Toán	7.75	Vật lí	5.65	Tiếng Anh	7.6	01	1	2.75	23.75	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
10	Trần Viết Quang	17/08/2005	Nam	A00	Toán	7.85	Vật lí	8.3	Hóa học	8.25		2	0.187	24.59	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
11	Bùi Nguyên Vi Thảo	23/08/2004	Nữ	A00	Toán	6.55	Vật lí	8.6	Hóa học	7.75		2NT	0.473	23.37	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0

** 7540101-Công nghệ thực phẩm*

1	Thái Trần Quang Đạt	11/07/2005	Nam	A00	Toán	7.7	Vật lí	7.65	Hóa học	7.8		1	0.685	23.84	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
2	H' Guen Êban	24/08/2005	Nữ	B00	Toán	4.4	Hóa học	6.65	Sinh học	6.65	01	2	2.25	19.95	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
3	Y Ôp Phen Êban	01/05/2000	Nam	A00	Toán	5.45	Vật lí	5.7	Hóa học	6	01	1	2	19.15	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
4	Phạm Thị Thu Hiền	19/06/2005	Nữ	B08	Toán	7.55	Sinh học	8.7	Tiếng Anh	8.15		1	0.56	24.96	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
5	Lê Thị Vân Khánh	26/02/2003	Nữ	A02	Toán	6.45	Vật lí	6.7	Sinh học	6.7	-		0	19.85	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
6	Y Lê Bắc Knul	12/03/2005	Nam	B00	Toán	6.5	Hóa học	6.3	Sinh học	6.45	01	1	2.75	22	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
7	H Nhung Ksor	27/07/2004	Nữ	B00	Toán	6.9	Hóa học	8	Sinh học	7.95		2	0.238	23.09	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
8	Ka Mẩn	30/07/2004	Nữ	B00	Toán	6.77	Hóa học	6.53	Sinh học	7.5	01	1	2.75	23.55	HB3; HL: Khá; ĐTN: 7.66
9	Đình Công Thái	27/05/2005	Nam	A00	Toán	7.8	Vật lí	5.5	Hóa học	8	01	2	2.25	23.55	THPT
10	Hoàng Thị Bạch Tuyết	04/01/2005	Nữ	B08	Toán	7.3	Sinh học	7.85	Tiếng Anh	7.25	01	1	2.75	25.15	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0

** 7620105-Chăn nuôi*

1	Y Agê Niê	19/05/2005	Nữ	A02	Toán	6.75	Vật lí	7.25	Sinh học	7	01	1	2.75	23.75	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
---	-----------	------------	----	-----	------	------	--------	------	----------	---	----	---	------	-------	----------------------

** 7620110-Khoa học cây trồng*

1	Trần Thị Ngọc Diệu	21/01/2005	Nữ	B00	Toán	7.2	Hóa học	7.75	Sinh học	8		1	0.705	23.66	THPT
2	Nguyễn Lưu Bảo Tấn	23/05/2005	Nam	A02	Toán	6.8	Vật lí	5.75	Sinh học	5.75		1	0.75	19.05	THPT
3	Vũ Huy Tùng	19/05/2005	Nam	B00	Toán	7.4	Hóa học	7.75	Sinh học	7		2	0.25	22.4	THPT

** 7620112-Bảo vệ thực vật*

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	ĐU'T	Điểm TC	Ghi chú
1	Lê Tiến Đạt	20/08/2005	Nam	B00	Toán	7.5	Hóa học	7.45	Sinh học	7		1	0.75	22.7	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
2	Nguyễn Thị Lan	05/06/2005	Nữ	A00	Toán	7.1	Vật lí	7.35	Hóa học	7.35		1	0.75	22.55	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
3	Nguyễn Văn Mạnh	30/05/2005	Nam	A02	Toán	5.77	Vật lí	6.6	Sinh học	6.97		1	0.75	20.09	HB3; HL: Trung bình; ĐTN: 0
4	Lê Anh Ngọc Nhi	09/01/2005	Nữ	B00	Toán	6.4	Hóa học	8.15	Sinh học	8		2	0.248	22.8	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
5	Nông Thị Yến Nhi	15/08/2005	Nữ	A02	Toán	8.55	Vật lí	8.25	Sinh học	8.4	01	1	1.76	26.96	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
6	Nguyễn Thanh Phong	23/12/2005	Nam	B00	Toán	7.15	Hóa học	6.85	Sinh học	8.35		2	0.25	22.6	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
7	Mai Đức Uy	22/04/2005	Nam	A02	Toán	6.9	Vật lí	7.05	Sinh học	7.6		1	0.75	22.3	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0

** 7620115-Kinh tế nông nghiệp*

1	Nguyễn Xuân Đạt	05/08/2002	Nam	A01	Toán	7.02	Vật lí	7.1	Tiếng Anh	8.24	-	1	0	22.36	HB5; HL: Khá; ĐTN: 6.1
2	H 'luyên Êban	06/11/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	6.5	Toán	3.2	Tiếng Anh	5.2	01	1	2.75	17.65	THPT
3	H Ri Na Ktul	20/08/2005	Nữ	D01	Ngữ văn	6	Toán	6	Tiếng Anh	3.8	06	2	1.25	17.05	THPT
4	Vi Hoài Nam	12/05/2005	Nam	A01	Toán	5.1	Vật lí	5.55	Tiếng Anh	4.95	01	1	2.75	18.35	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
5	Y Han Niê	29/11/2005	Nam	A00	Toán	5.25	Vật lí	6.85	Hóa học	5.2	01	1	2.75	20.05	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
6	Y Ngôn Niê	11/09/2005	Nam	D01	Ngữ văn	5.5	Toán	5	Tiếng Anh	2.4	01	1	2.75	15.65	THPT

** 7620205-Lâm sinh*

1	Chế Văn Cường	05/12/2005	Nam	A02	Toán	6	Vật lí	5.7	Sinh học	6.3		1	0.75	18.75	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
---	---------------	------------	-----	-----	------	---	--------	-----	----------	-----	--	---	------	-------	-----------------------------

** 7640101-Thú y*

1	Nguyễn Trường An	25/05/2005	Nam	A02	Toán	5.9	Vật lí	6.02	Sinh học	6.18		2	0.25	18.35	HB5; HL: Trung bình; ĐTN: 0
2	Y Shiong Byă	18/06/2005	Nam	B00	Toán	7.1	Hóa học	7	Sinh học	7.65	01	1	2.75	24.5	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
3	Lưu Lê Trung Hiếu	01/06/2005	Nam	A02	Toán	7.3	Vật lí	6.7	Sinh học	7.35		2	0.25	21.6	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
4	Nguyễn Thị Hoa	07/09/2005	Nữ	B00	Toán	8.4	Hóa học	7.87	Sinh học	8.17		2NT	0.371	24.81	HB3; HL: Giỏi; ĐTN: 0
5	Bùi Thị Diệu Huyền	15/04/2005	Nữ	B00	Toán	7.4	Hóa học	7.45	Sinh học	7.6		1	0.75	23.2	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
6	Kiều Hoàng Kim	19/09/2003	Nam	A02	Toán	7.1	Vật lí	6.9	Sinh học	7.85		1	0	21.85	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0

AL

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	ĐUT	Điểm TC	Ghi chú
7	Phan Thanh Thiết Linh	12/09/2005	Nam	A00	Toán	7.4	Vật lí	6.75	Hóa học	7		2	0.25	21.4	THPT
8	Trần Văn Hoàng Phúc	17/09/2005	Nam	A02	Toán	5.37	Vật lí	6.8	Sinh học	6.87		2NT	0.5	19.54	HB3; HL: Trung bình; ĐTN: 0
9	Hà Thị Mỹ Phượng	21/06/2005	Nữ	B00	Toán	6.65	Hóa học	7.2	Sinh học	7.1		2	0.25	21.2	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
10	Nguyễn Anh Quân	01/10/2005	Nam	A00	Toán	5.9	Vật lí	8.3	Hóa học	7.55		1	0.75	22.5	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
11	Trần Á Quân	17/04/2005	Nam	A02	Toán	7.45	Vật lí	7.2	Sinh học	7.45		1	0.75	22.85	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
12	Trần Văn Phú Quý	15/10/2005	Nam	B00	Toán	6.45	Hóa học	7.65	Sinh học	7.5		2	0.25	21.85	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
13	Nguyễn Đức Thịnh	22/10/2003	Nam	A00	Toán	8.1	Vật lí	7.85	Hóa học	8		1	0	23.95	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
14	Lý Thị Thơm	19/11/2004	Nữ	B00	Toán	7.1	Hóa học	7.75	Sinh học	9.05	01	1	2.237	26.14	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.8
15	Nguyễn Thị Nhi Tuyền	06/07/2003	Nữ	D07	Toán	7.3	Hóa học	8.05	Tiếng Anh	7.15	-	2	0	22.5	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.8
16	Nguyễn Thị Hà Vi	05/06/2005	Nữ	B00	Toán	7	Hóa học	6.63	Sinh học	7.9	01	1	2.75	24.28	HB3; HL: Khá; ĐTN: 0
17	Phan Hoàng Vinh	08/12/2005	Nam	D07	Toán	6	Hóa học	5.75	Tiếng Anh	6.8		1	0.75	19.3	THPT

** 7720301-Điều dưỡng*

1	H Biê Bkrông	23/09/2005	Nữ	B00	Toán	6.7	Hóa học	7.75	Sinh học	7.55	01	1	2.75	24.75	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
2	Nguyễn Thị Thanh Hằng	13/08/2005	Nữ	B00	Toán	8.5	Hóa học	8.75	Sinh học	8.35		1	0.44	26.04	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
3	Đỗ Thị Hoa	05/03/2005	Nữ	B00	Toán	6.4	Hóa học	6.5	Sinh học	6	01	1	2.75	21.65	THPT
4	Kpă H'thuyết	10/01/2005	Nữ	B00	Toán	8.2	Hóa học	8.1	Sinh học	7.85	01	1	2.145	26.3	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
5	H Hạnh Kbin	02/09/2005	Nữ	B00	Toán	6.35	Hóa học	8.25	Sinh học	8.4	01	1	2.567	25.57	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
6	H Hanh Mlô	03/03/2005	Nữ	B00	Toán	7.6	Hóa học	8.7	Sinh học	8.6	01	2	1.53	26.43	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
7	Kpuih H' Phôn	12/05/2005	Nữ	B00	Toán	7.35	Hóa học	8.15	Sinh học	8	01	1	2.383	25.88	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
8	Trần Thị Thu Thảo	11/05/2005	Nữ	B00	Toán	8.35	Hóa học	8.35	Sinh học	8.4		1	0.49	25.59	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
9	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	02/05/2004	Nữ	B00	Toán	7	Hóa học	8.25	Sinh học	7.5		1	0.725	23.48	THPT

** 7850103-Quản lí đất đai*

1	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	03/12/2004	Nữ	B00	Toán	6.95	Hóa học	7.2	Sinh học	7.5		1	0.75	22.4	HB2; HL: ; ĐTN: 0
2	Nguyễn Lương Gia Bảo	30/05/2005	Nam	A00	Toán	5.93	Vật lí	6.4	Hóa học	6.1		2	0.25	18.68	HB3; HL: Trung bình; ĐTN: 0

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	ĐU'T	Điểm TC	Ghi chú
3	Phạm Quang Bảo	23/11/2005	Nam	A02	Toán	6.73	Vật lí	6.87	Sinh học	5.9		2	0.25	19.75	HB3, HL: Khá, ĐTN: 0
4	Nguyễn Văn Đông	28/08/2005	Nam	B00	Toán	7.55	Hóa học	6.2	Sinh học	7.6		2	0.25	21.6	HB2, HL: Khá, ĐTN: 0
5	Đỗ Ngọc Nguyễn Hoàng	19/02/2005	Nam	B00	Toán	7.4	Hóa học	5.25	Sinh học	5		2	0.25	17.9	THPT
6	Bùi Thanh Hưng	18/03/2005	Nam	B00	Toán	7.53	Hóa học	6.87	Sinh học	7.63		2	0.25	22.28	HB3, HL: Khá, ĐTN: 0
7	Nguyễn Thị Minh Huyền	02/01/2005	Nữ	B00	Toán	7.8	Hóa học	7.95	Sinh học	8.65		2	0.187	24.59	HB2, HL: Giỏi, ĐTN: 0
8	Trần Đăng Lực	14/06/2004	Nam	B00	Toán	5.9	Hóa học	7.85	Sinh học	6.75		1	0.75	21.25	HB2, HL: Khá, ĐTN: 0
9	Y Tinh Mlô	25/08/2005	Nam	A00	Toán	6.45	Vật lí	8.1	Hóa học	6.7	01	1	2.75	24	HB2, HL: Khá, ĐTN: 0
10	Hoàng Bá Phụng	04/08/1990	Nam	A02	Toán	6.56	Vật lí	6	Sinh học	5.3	01	2NT	2	19.86	HB5, HL: Trung bình, ĐTN: 0
11	Dương Nguyễn Như Quỳnh	23/12/2005	Nữ	A02	Toán	6.85	Vật lí	6.25	Sinh học	6.55		1	0.75	20.4	HB2, HL: Khá, ĐTN: 0
12	Trần Đức Trí	17/05/2005	Nam	A02	Toán	6.84	Vật lí	7.06	Sinh học	6.62		1	0.75	21.27	HB5, HL: Khá, ĐTN: 0

Danh sách gồm 238 thí sinh. *Dal*

